

THÔNG TƯ

**Quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng
phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 02/2007/NĐ-CP ngày 05/01/2007 của Chính phủ quy định về kiểm dịch thực vật;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 10/2010/QĐ-BTC ngày 10/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Các tổ chức, cá nhân (không phân biệt trong nước hay ngoài nước) khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện các công việc về bảo vệ, kiểm dịch thực vật, quản lý thuốc bảo vệ thực vật, kiểm tra an toàn thực phẩm và các hoạt động khác trong lĩnh vực bảo vệ thực vật (dưới đây gọi chung là bảo vệ thực vật) thì phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu

1. Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật được quy định cụ thể tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 3. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật có trách nhiệm đăng ký, kê khai nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

3. Cơ quan thu phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật được quản lý sử dụng như sau:

a) Cơ quan thu phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật được trích để lại tiền thu phí, lệ phí trước khi nộp vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được như sau:

- Lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật được để lại: 20% (hai mươi phần trăm);

- Phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật được để lại: 80% (tám mươi phần trăm).

b) Nộp ngân sách nhà nước phần tiền phí, lệ phí còn lại (tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, trừ số đã để lại theo tỷ lệ quy định tại điểm a khoản này) gồm:

- Lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật phải nộp vào ngân sách nhà nước: 80% (tám mươi phần trăm);

- Phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật phải nộp vào ngân sách nhà nước: 20% (hai mươi phần trăm).

4. Cơ quan thu phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật được sử dụng số tiền để lại theo tỷ lệ (%) quy định tại điểm a khoản 3 Điều này để chi phí cho việc thu phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật với nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi bồi dưỡng độc hại, làm việc thêm giờ, ngoài giờ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công cho lao động (kể cả lao động thuê ngoài) phục vụ việc thu phí, lệ phí theo chế độ hiện hành.

b) Chi trang bị đồng phục hoặc bảo hộ lao động cho lao động thực hiện việc thu phí, lệ phí theo chế độ quy định (nếu có).

c) Chi phí phục vụ cho việc thu phí, lệ phí như: vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí; in (mua) tờ khai, giấy phép, các loại ấn chỉ khác theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

d) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thu phí, lệ phí.

e) Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền quảng cáo phục vụ việc thu phí, lệ phí.

g) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu, thiết bị, công cụ làm việc và các khoản chi khác theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

h) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước.

Cơ quan thu phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật phải quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí được để lại nêu trên đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo quy định.

Định kỳ theo quy định của Cục Bảo vệ thực vật, các cơ quan thu phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật trực thuộc căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm (chia theo từng tháng, quý), nếu số tiền được trích để lại theo tỷ lệ quy định trên đây lớn hơn số được chi theo dự toán được duyệt thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản của Cục Bảo vệ thực vật để Cục thực hiện điều hoà cho các đơn vị trực thuộc không đủ nguồn chi bảo đảm hoạt động.

Cục Bảo vệ thực vật được mở thêm tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước nơi đóng trụ sở để điều hoà tiền phí, lệ phí giữa các đơn vị trong nội bộ. Số dư tài khoản cuối năm được chuyển sang năm sau.

5. Tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, sau khi trừ số được trích để lại trang trải cho việc thu phí, lệ phí theo tỷ lệ % quy định, số tiền còn lại cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4: Tổ chức thực hiện:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/02/2013. Thay thế Thông tư số 110/2003/TT-BTC ngày 17/11/2003 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí bảo vệ kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan

chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. / *lure*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 223/2012/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)



I. Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về thuốc bảo vệ thực vật (BVTV)

STT	Danh Mục	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
1	Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV	Lần	300
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký chính thức thuốc BVTV	Lần	300
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung thuốc BVTV (mỗi dạng, hàm lượng bổ sung)	Lần	300
4	Cấp gia hạn giấy chứng nhận đăng ký thuốc BVTV	Lần	300
5	Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc và nguyên liệu thuốc BVTV	Lần	300
6	Cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc BVTV	Lần	300
7	Cấp chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc	Lần	300
8	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc BVTV	Lần	300
9	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với thuốc BVTV xuất khẩu	Lần	300
10	Trường hợp cấp lại các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ nêu trên.	Lần	Bằng 50% mức thu cấp lần đầu

II. Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, thẻ hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch trong lĩnh vực kiểm dịch thực vật

STT	Danh Mục	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
1	Cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu	Lần	300
2	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	Lần	300
3	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch xuất nhập khẩu	Lần	300

4	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng bảo quản nội địa	Lần	300
5	Cấp chứng chỉ hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch xuất nhập khẩu	Lần	300
6	Cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng bảo quản nội địa	Lần	300
7	Cấp thẻ hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch xuất nhập khẩu	Lần	100
8	Cấp thẻ hành nghề xông hơi khử trùng bảo quản nội địa	Lần	100

B. PHÍ

I. Phí thẩm định phục vụ cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về thuốc BVTV

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
1	Thẩm định phục vụ cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV diện hẹp và diện rộng (1 đối tượng dịch hại/cây trồng, 1 dạng thuốc thành phẩm, 1 mức hàm lượng)	Lần	6.000
	Đối tượng dịch hại thứ 2, đối tượng cây trồng thứ 2, dạng thuốc thành phẩm thứ 2, mức hàm lượng thứ 2 trở đi trong một giấy phép khảo nghiệm	Lần	500/1 đối tượng dịch hại, cây trồng, dạng thuốc thành phẩm, mức hàm lượng
2	Thẩm định phục vụ cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV diện rộng (1 đối tượng dịch hại/cây trồng, 1 dạng thuốc thành phẩm, 1 mức hàm lượng)	Lần	3.500
	Đối tượng dịch hại thứ 2, đối tượng cây trồng thứ 2, dạng thuốc thành phẩm thứ 2, mức hàm lượng thứ 2 trở đi trong một giấy phép khảo nghiệm	Lần	200/1 đối tượng dịch hại, cây trồng, dạng thuốc thành phẩm, mức hàm lượng
3	Thẩm định phục vụ cấp giấy chứng nhận đăng ký chính thức thuốc BVTV	Lần	9.000
4	Thẩm định phục vụ cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung thuốc BVTV	Lần	2.500
5	Thẩm định phục vụ cấp gia hạn giấy chứng nhận đăng ký	Lần	2.500

	thuốc BVTV		
6	Thẩm định hồ sơ thay đổi nhà sản xuất	Lần	1.500
7	Thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV (Hồ sơ)	Lần	600
8	Thẩm định điều kiện sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc BVTV (mỗi lần thẩm định)		
8.1	Sản xuất thuốc BVTV	Lần	6.000
8.2	Gia công, sang chai, đóng gói thuốc BVTV	Lần	4.000
8.3	Buôn bán thuốc BVTV		
	a. Cửa hàng	Lần	500
	b. Đại lý	Lần	1.000
9	Thẩm định, đánh giá để chỉ định tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc BVTV		
9.1	Thẩm định, đánh giá lần đầu	Lần	2.000
9.2	Thẩm định, đánh giá lại	Lần	1.000
9.3	Thẩm định, đánh giá mở rộng	Lần	1.000
10	Thẩm định hồ sơ, đánh giá thực tế để đăng ký và chỉ định Tổ chức chứng nhận hợp quy về thuốc BVTV	Lần	15.000
11	Thẩm định hồ sơ, đánh giá thực tế để đăng ký lại Tổ chức chứng nhận hợp quy về thuốc BVTV	Lần	6.500
12	Thẩm định hồ sơ, đánh giá thực tế để đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động chứng nhận hợp quy về thuốc BVTV đối với tổ chức chứng nhận đã được chỉ định	Lần	6.500
13	Thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	Lần	600
14	Đánh giá, chỉ định phòng thí nghiệm kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc BVTV		
14.1	Thẩm định, đánh giá lần đầu	Lần	15.000
14.2	Thẩm định, đánh giá lại	Lần	6.000
14.3	Thẩm định, đánh giá mở rộng	Lần	6.000
14.4	Thẩm định, đánh giá giám sát (định kỳ)	Lần	4.000
15	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu thuốc BVTV	Lần	1.000

II. Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận, đánh giá phòng thử nghiệm trong lĩnh vực kiểm dịch thực vật.

STT	Danh Mục	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
1	Phí thẩm định phục vụ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý vật thể kiểm dịch	Lần	12.000
2	Phí thẩm định phục vụ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xông hơi khử trùng bảo quản nội địa	Lần	4.000
3	Phí đánh giá phòng thử nghiệm về kiểm dịch thực vật	Lần	10.000
	Đánh giá mở rộng	Lần	Bằng 50% mức thu phí đánh giá lần đầu

III. Phí kiểm định chất lượng thuốc BVTV

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng)
1	Kiểm định chất lượng thuốc BVTV nhập khẩu		
1.1	Thuốc BVTV nhập khẩu (Không bao gồm thuốc có nguồn gốc vi sinh vật)	Lần	0,05% giá trị lô hàng (Tối thiểu 1.200/lô hàng, tối đa 10.000/1 lô hàng)
1.2	Thuốc BVTV nhập khẩu có nguồn gốc vi sinh vật.	Lần	0,05% giá trị lô hàng (Tối thiểu 2.000 /lô hàng, tối đa 10.000/1 lô hàng)
2	Kiểm định các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm trong nông sản (rau, củ, quả...) xuất, nhập khẩu.	Lần	1% giá trị lô hàng (Tối thiểu 3.000/lô hàng, tối đa 10.000/1 lô hàng)

IV. Phí khảo nghiệm thuốc BVTV

1. Khảo nghiệm hiệu lực sinh học

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu (1.000 đồng/lần)
1	Diện hẹp (1 loại thuốc, 1 loại dịch hại, 1 địa điểm, 1 loại cây trồng, 3 - 4 công thức, 3 - 4 lần nhắc lại, diện tích 25 - 50 m ²)	Khảo nghiệm	13.000
2	Diện rộng (1 loại thuốc, 1 loại dịch hại, 1 địa điểm, 1 loại cây trồng, tối đa 4 công thức, diện tích tối thiểu 300 m ²)	Khảo nghiệm	11.000

2. Khảo nghiệm xác định thời gian cách ly (PHI)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Diện rộng (1 loại thuốc, 1 địa điểm, 1 loại cây trồng, 2 công thức, diện tích 300 m ²)	Lần	13.000

V. Phí kiểm tra an toàn thực phẩm

STT	Danh Mục	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí kiểm tra hồ sơ	Lô	15
2	Phí lấy mẫu, lưu mẫu và vận chuyển mẫu		105
	Mẫu tối thiểu của lô hàng	(05 mẫu)	20
	Mẫu lấy thêm theo trọng lượng lô hàng (Từ 5 đến 15 mẫu)	01 mẫu	5
	Vận chuyển mẫu (<3kg)	Lô	80
3	Phí kiểm tra cảm quan và vật lý		25
	Xác định màu sắc, mùi, vị	Lô	15
	Độ đồng đều của sản phẩm.	Lô	5
	Đánh giá điều kiện bao gói, ghi nhãn vận chuyển và bảo quản	Lô	5
4	Phân tích nhanh dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (bằng test kit).	Mẫu	130

VI. Phí kiểm dịch thực vật xuất, nhập khẩu

1. Lô hàng nhỏ

STT	Danh Mục	Đơn vị tính	Mức thu (1.000đồng)
1	Lô hàng thương phẩm:		
	< 1 kg	Lô	15
	1 - 10 kg	Lô	45
	> 10 kg		Theo mục 3
2	Lô hàng dùng làm giống:		
	≤ 1 kg	Lô	120
	> 1kg		Theo mục 3
3	Lô hàng là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống tính theo đơn vị cá thể		
	< 10 cá thể	Lô	25
	11 - 100 cá thể	Lô	Theo mục 2
	101 - 1000 cá thể	Lô	Theo mục 2
	> 1000 cá thể	Lô	Theo mục 2

2. Lô hàng lớn là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống tính theo đơn vị cá thể

Lô hàng tính theo đơn vị cá thể	Mức thu (1.000 đồng)								
	Giấy tờ nghiệp vụ	Phân tích giám định							
		Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại	Lấy mẫu	Côn trùng	Nấm	Tuyến trùng	Cỏ dại	Vi khuẩn	Virus/Viroid/Plasma
11 - ≤ 100	15	20	22	39	65	52	39	130	200
100 - ≤ 1.000	15	40	30	39	65	52	39	130	200
> 1.000	15	60	40	39	65	52	39	130	200

3. Lô hàng lớn tính theo khối lượng

Trọng lượng lô hàng (tấn, m ³)	Mức thu (1.000 đồng)								
	Giấy tờ nghiệp vụ	Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại	Lấy mẫu	Phân tích giám định					
				Côn trùng	Nấm	Tuyến trùng	Cỏ dại	Vi khuẩn	Virus/Viroid/Plasma
≤ 1	15	10	14	39	65	52	39	130	200
1 - 5	15	14	22	39	65	52	39	130	200
6 - 10	15	18	30	39	65	52	39	130	200
11 - 15	15	22	38	39	65	52	39	130	200
16 - 20	15	26	46	39	65	52	39	130	200
21 - 25	15	30	54	39	65	52	39	130	200
26 - 30	15	34	62	39	65	52	39	130	200

31 - 35	15	38	70	39	65	52	39	130	200
36 - 40	15	42	78	39	65	52	39	130	200
41 - 45	15	46	86	39	65	52	39	130	200
46 - 50	15	50	104	39	65	52	39	130	200
51 - 60	15	55	112	39	65	52	39	130	200
61 - 70	15	60	120	39	65	52	39	130	200
71 - 80	15	65	128	39	65	52	39	130	200
81 - 90	15	70	136	39	65	52	39	130	200
91 - 100	15	75	144	39	65	52	39	130	200
101 - 120	15	80	152	39	65	52	39	130	200
121 - 140	15	85	160	39	65	52	39	130	200
141 - 160	15	90	168	39	65	52	39	130	200
161 - 180	15	95	176	39	65	52	39	130	200
181 - 200	15	100	184	39	65	52	39	130	200
201 - 230	15	105	192	39	65	52	39	130	200
231 - 260	15	110	200	39	65	52	39	130	200
261 - 290	15	115	208	39	65	52	39	130	200
291 - 320	15	120	216	39	65	52	39	130	200
321 - 350	15	125	224	39	65	52	39	130	200
351 - 400	15	130	232	39	65	52	39	130	200
401 - 450	15	135	240	39	65	52	39	130	200
451 - 500	15	140	248	39	65	52	39	130	200

Ghi chú: Trong biểu trên, các mức thu được hiểu như sau:

- Mức thu chưa bao gồm chi phí đi đến địa điểm lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.
- Thực tế phân tích, giám định chỉ tiêu nào thì thu phí theo chỉ tiêu đó.
- Gieo trồng, theo dõi, kiểm tra, kiểm dịch giống cây trồng nhập khẩu trong vườn ươm theo mức thực chi.

- Lô hàng có khối lượng trên 500 (tấn, m³) được phân lô theo hầm tàu, kho để kiểm dịch và tính phí kiểm dịch, hoặc cộng thêm phí kiểm dịch phần còn lại với phí kiểm dịch của lô 500 (tấn, m³).
- Lô hàng có khối lượng nhỏ $\leq 0,1$ kg (hạt giống), ≤ 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) bao gồm nhiều chủng loại giống khác nhau được tính phí KDTV tương đương với phí KDTV của 1 lô hàng.
- Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được tính bằng 50% mức thu theo mục này
- Phí kiểm tra hầm tàu trước khi sắp xếp hàng được tính bằng 20% mức phí KDTV của lô hàng này.
- Miễn thu phí đối với các trường hợp:
 - + Lô hàng giống dùng cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong trường hợp khối lượng: ≤ 01 kg (hạt giống), ≤ 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) đối với 1 chủng loại giống cho 1 lần nhập, xuất khẩu.
 - + Sản phẩm thực vật xách tay nhập khẩu để sử dụng trong thời gian đi đường;
 - + Kiểm dịch thực vật theo nghị thức ngoại giao khi xuất cảnh, nhập cảnh (nếu có)
 - + Một số trường hợp đặc biệt khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.